

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2019**

Quảng Ngãi, năm 2020

## MỤC LỤC

Trang

A. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (GII).....	3
B. THỰC TRẠNG MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI.....	4
Trụ cột 1. Thể chế.....	4
1.1. Môi trường chính trị.....	4
1.2. Môi trường pháp lý.....	6
Chỉ số 1.2.1. Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật.....	6
Chỉ số 1.2.3. Chi phí sa thải nhân công .....	11
1.3. Môi trường kinh doanh.....	13
Chỉ số 1.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh.....	13
Chỉ số 1.3.2. Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp.....	15
Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu.....	16
2.1. Giáo dục.....	15
Chỉ số 2.1.1. Chi tiêu cho giáo dục.....	15
Chỉ số 2.1.5. Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học.....	16
2.2. Giáo dục đại học.....	17
Chỉ số 2.2.1. Tỷ lệ tuyển sinh đại học.....	17
Chỉ số 2.2.3. Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong tỉnh.....	18
2.3. Nguồn nghiên cứu và phát triển.....	19
Chỉ số 2.3.1. Nhà nghiên cứu, FTE.....	19
Chỉ số 2.3.2. Tổng chi cho R&D (GERD) % GDP.....	21
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng.....	21
3.1. Công nghệ thông tin.....	21
Chỉ số 3.1.1. Dịch vụ trực tuyến của chính phủ.....	21
3.2. Cơ sở hạ tầng chung.....	23
Chỉ số 3.2.1. Sản lượng điện, kwh/đầu người.....	23
3.3. Bền vững sinh thái.....	24
Chỉ số 3.3.2. Kết quả về môi trường.....	24
Chỉ số 3.3.3. Số chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$ PPP GDP.....	26

Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh.....	26
5.1. Lao động có kiến thức.....	26
Chỉ số 5.1.1. Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm).....	26
Chỉ số 5.1.2. Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung).....	27
Chỉ số 5.1.3. Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GrDP).....	28
Chỉ số 5.1.5. Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động).....	29
5.3. Hấp thu tri thức.....	32
Chỉ số 5.3.2. Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại).....	32
Chỉ số 5.3.4. Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP).....	33
CHỈ SỐ ĐẦU RA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO.....	34
Trụ cột 6. Sản phẩm kiến thức và công nghệ.....	34
6.1. Tác động của tri thức.....	34
Chỉ số 6.2.2. Mật độ doanh nghiệp mới.....	34
Chỉ số 6.2.5. Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất).....	35
Chỉ số 6.3.2. Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại).....	35

## **A. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (GII)**

Chỉ số đổi mới sáng tạo (ĐMST) toàn cầu (GII) là một công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực ĐMST của mỗi quốc gia hoặc nền kinh tế. Chỉ số này được trường kinh doanh INSEAD, Pháp lần đầu xây dựng vào năm 2007. Sau đó, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và đại học Cornell (Hoa Kỳ) đã cùng tham gia để phát triển phương pháp luận và xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả hơn cho bộ chỉ số này.

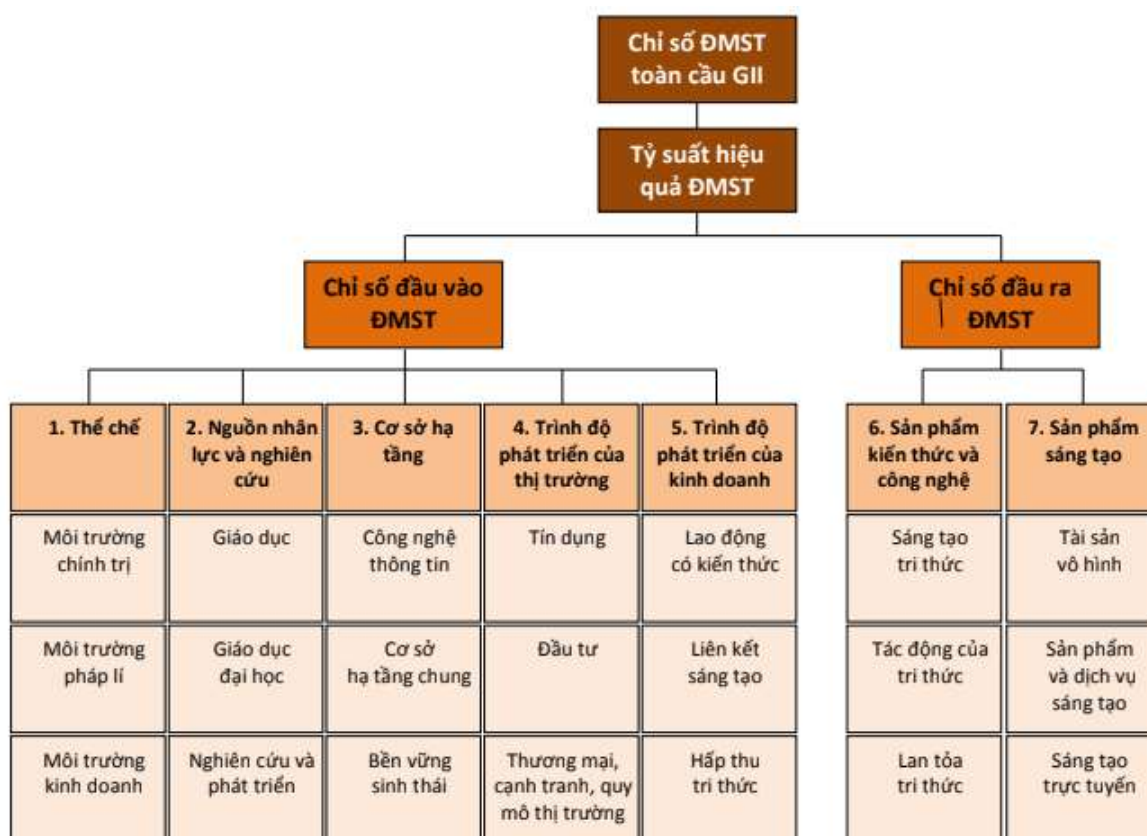
Các thước đo ĐMST truyền thống dựa trên số lượng tiến sĩ, số công trình nghiên cứu khoa học công bố quốc tế, số đăng ký bằng sáng chế hay kinh phí cho nghiên cứu và phát triển chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng GrDP. Tuy nhiên thước đo này không thể hiện đúng nhiều mặt sáng tạo của một quốc gia.

Bộ chỉ số GII mới được đánh giá là tốt hơn do phản ánh toàn diện nhiều lĩnh vực khác nhau của một quốc gia/nền kinh tế. GII được tích hợp từ số đo được quy chuẩn của 7 trụ cột lớn, mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của 3 trụ cột nhỏ, mỗi trụ cột nhỏ lại bao gồm từ 2 đến 5 chỉ số thành phần, số chỉ số thành phần thay đổi tùy từng năm. Năm 2017 có 81 chỉ số thành phần được sử dụng, năm 2018 có 80 chỉ số thành phần được sử dụng.

Có 03 chỉ số chính được đo lường gồm:

1. **Chỉ số đầu vào ĐMST, gồm 5 trụ cột:** Thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường và trình độ phát triển của doanh nghiệp.
2. **Chỉ số đầu ra ĐMST, gồm 2 trụ cột:** Sản phẩm kiến thức và công nghệ và sản phẩm sáng tạo.
3. **Chỉ số tổng hợp ĐMST:** Trung bình cộng của chỉ số đầu vào và đầu ra.

Ngoài ra, chỉ số về Hiệu quả ĐMST cũng được xem xét, theo đó, hiệu quả ĐMST được tính là tỷ lệ giữa Chỉ số Đầu ra trên Chỉ số Đầu vào. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó.



**Hình 1: Khung chỉ số ĐMST 2018**

*(Sổ tay hướng dẫn về chỉ số đổi mới sáng tạo 2018, bộ Khoa học và công nghệ & học viện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)*

## **B. THỰC TRẠNG MỘT SỐ CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

### **I. CHỈ SỐ ĐẦU VÀO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

#### **Trụ cột 1. Thể chế**

##### **1.1. Môi trường chính trị**

###### **Chỉ số 1.1.1. Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị**

*Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện*

Sự ổn định về chính trị là một trong các yếu tố về thể chế góp phần tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động liên quan tới đổi mới sáng tạo. Giá trị của chỉ số càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

Trong bối cảnh môi trường chính trị Việt Nam được quản lý chặt chẽ, ổn định và thống nhất từ trung ương đến địa phương nên hầu hết các vấn đề về an ninh chính trị mà báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu 2018 quan tâm như nhân quyền và khủng bố chính trị, truyền đơn, xung đột vũ trang, căng thẳng quốc tế, chiến tranh giữa các quốc gia, biểu tình bạo loạn, xung đột nội bộ, hoạt động bạo lực của các tổ chức chính trị ngầm,...đều không xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Để góp phần cải thiện hơn nữa chỉ số đảm bảo ổn định và an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh, cần tập trung vào những kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Tăng cường quán triệt, lãnh đạo chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định của UBND tỉnh về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chỉ số đảm bảo ổn định về an ninh chính trị của tỉnh.

2. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự (ANTT). Chủ động nắm tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác đảm bảo ANTT. Tập trung triển khai, thực hiện các kế hoạch công tác công an phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm ANTT các công trình, dự án kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, Khu Kinh tế Dung Quất, hoạt động kinh tế ở vùng biển, ven biển và hải đảo. Phối hợp chặt chẽ và phát huy vai trò của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong tham gia công tác đảm bảo ANTT, triển khai đồng bộ, hiệu quả các mặt công tác công an, thường xuyên tổ chức các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo ổn định tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

3. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nhất là chủ trương, chính sách pháp luật liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bảo vệ môi trường...; đẩy mạnh thực hiện hỗ trợ pháp lý cho

doanh nghiệp, nhân dân; duy trì đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật liên quan ANTT, các thủ tục hành chính trên website cơ quan, đơn vị...

4. Tăng cường năng lực cải cách hành chính trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước; tiếp tục đẩy mạnh công khai, minh bạch các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Tiếp tục rà soát, kiến nghị, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính không cần thiết, gây khó khăn, cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp... Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn và bố trí cán bộ, chiến sĩ có năng lực, đạo đức, trình độ nghiệp vụ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong Công an tỉnh. Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung ứng dịch vụ công trực tuyến tới nhân dân và doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực: Phòng cháy chữa cháy, cấp CMND, đăng ký con dấu, đăng ký cư trú...

5. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ; đề cao trách nhiệm của Thủ trưởng đơn vị. Xây dựng cơ chế thi đua, khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ. Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn nhằm phát hiện và xử lý kiên quyết, kịp thời các trường hợp sách nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp.

## **1.2. Môi trường pháp lý**

### **Chỉ số 1.2.1. Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật**

***Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện***

Chỉ số này tổng hợp ý kiến đánh giá về năng lực của Chính Phủ trong việc xây dựng, thực hiện chính sách quy định pháp luật hợp lý nhằm cho phép và thúc đẩy sự phát triển trong khu vực tư nhân. Chất lượng các quy định của pháp luật có tác động quan trọng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của các đối tượng liên quan.

Năm 2019, công tác thẩm định văn bản QPPL tiếp tục được Sở Tư pháp chú trọng triển khai thực hiện và nâng cao chất lượng thẩm định, Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định tổng số 76 lượt dự thảo văn bản QPPL và đề nghị xây dựng nghị quyết của

HĐND tỉnh do các sở, ban ngành chuyên đến (trong đó có 36 nghị quyết, 32 quyết định và 08 đề nghị xây dựng nghị quyết) đã từ chối hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ thẩm định đối với 18 trường hợp chưa tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL và lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL như đăng tải dự thảo văn bản QPPL, đề nghị xây dựng văn bản QPPL trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, gửi văn bản xin ý kiến góp ý đối tượng tác động trực tiếp, đánh giá tác động của chính sách và hồ sơ gửi thẩm định chưa đầy đủ... Đồng thời, Sở Tư pháp đã phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan trong việc xây dựng văn bản thành lập 06 Hội đồng tư vấn thẩm định dự thảo văn bản QPPL tổ chức 03 cuộc họp tư vấn thẩm định 04 dự thảo văn bản QPPL, do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo.

Qua kết quả thẩm định, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành 44 văn bản QPPL (trong đó 15 nghị quyết và 29 quyết định). Các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành đúng trình tự, thủ tục qua các khâu như xây dựng dự thảo, lấy ý kiến góp ý, đăng toàn bộ hồ sơ dự thảo lên Cổng thông tin điện tử tỉnh, tổng hợp ý kiến tham gia góp ý, gửi Sở Tư pháp thẩm định, chỉnh lý lại dự thảo và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định nên nội dung của văn bản được ban hành đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện tự kiểm tra 29 văn bản QPPL của UBND tỉnh và một số văn bản cá biệt có chứa quy phạm của Chủ tịch UBND tỉnh. Ngoài ra, Sở Tư pháp đã thực hiện tự kiểm tra, rà soát các văn bản QPPL có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Thực hiện tự kiểm tra 12 văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực giáo dục do UBND tỉnh ban hành; kết quả có 5 văn bản đúng thẩm quyền, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, 06 văn bản căn cứ các văn bản đã hết hiệu lực, 01 văn bản có nội dung không phù hợp cần sửa đổi, bổ sung.

Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 84 văn bản quy phạm do HĐND, UBND các huyện, thành phố gửi đến sau khi ban hành. Thực hiện Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiểm tra văn bản tại HĐND và UBND các huyện, thành phố trong tỉnh năm 2019, Sở Tư pháp đã tiến hành kiểm tra văn bản tại HĐND và UBND huyện Sơn Tây, Mộ Đức, Trà Bồng,



Minh Long với tổng số 117 văn bản QPPL (58 nghị quyết và 59 quyết định); qua công tác kiểm tra đã kiến nghị bãi bỏ đối với 11 văn bản (01 nghị quyết quy phạm, 03 quyết định quy phạm, 03 nghị quyết cá biệt và 04 quyết định cá biệt); sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới để thay thế đối với 06 nghị quyết quy phạm và 08 quyết định quy phạm.

Điểm nổi bật trong công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, Sở Tư pháp đã kịp thời trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 300/QĐ- UBND ngày 12/3/2019 về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh trong kỳ hệ thống hóa kỳ 2014 -2018 với tổng số 899 văn bản (295 nghị quyết, 581 quyết định và 23 chỉ thị) trong đó, 562 văn bản còn hiệu lực, 337 văn bản hết hiệu lực toàn bộ, 46 văn bản hết hiệu lực một phần và 89 văn bản kiến nghị cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản mới thay thế. Sau khi trình công bố kết quả hệ thống hóa kỳ 2014 - 2018, Sở đã ban hành Công văn số 379/STP-VBP ngày 08/4/2019 về đề xuất xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở kết quả hệ thống hóa kỳ 2014-2018; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Công văn số 1907/UBND-NC ngày 18/4/2019 về việc xử lý kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2014-2018.

Thực hiện rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 về việc công bố danh mục văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2018. Theo đó, năm 2018 có 34 văn bản quy phạm hết hiệu lực toàn bộ và 14 văn bản quy phạm hết hiệu lực một phần (14 nghị quyết, 32 quyết định và 02 chỉ thị).

Công tác luật sư, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp:

Lĩnh vực luật sư: Sở Tư pháp đã tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội và Phương án xây dựng nhân sự tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi lần thứ IX, nhiệm kỳ 2018 - 2023; tham mưu trình UBND tỉnh phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi lần thứ IX nhiệm kỳ 2018-2023 (tại Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 10/9/2019). Tham gia góp ý và cho ý

kiến đối với nội dung, thành phần hồ sơ, quy trình nhân sự tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Luật gia tỉnh lần thứ V, nhiệm kỳ 2018 - 2024.

Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, đề nghị Bộ Tư pháp cấp chứng chỉ hành nghề luật sư cho 07 trường hợp; Sở Tư pháp đã cấp giấy đăng ký hoạt động cho 01 văn phòng luật sư và 01 chi nhánh văn phòng luật sư. Thực hiện thủ tục thu hồi và cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư 01 trường hợp.

Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp: Biên soạn và xuất bản 03 tập sách hỏi đáp pháp luật và 01 Bản tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Thực hiện tham vấn, trả lời bằng văn bản cho 06 doanh nghiệp các vấn đề liên quan đến xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ, chuyển nhượng dự án đầu tư, hoạt động đăng ký giao dịch bảo đảm, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư góp ý dự thảo kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2019 – 2025; góp ý danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh kết quả đạt được thì việc triển khai thực hiện nhiệm vụ vẫn còn những hạn chế, khó khăn sau:

Các sở, ban ngành được giao soạn thảo văn bản QPPL vẫn còn tồn tại tình trạng khi xây dựng dự thảo văn bản chưa thực hiện đúng các quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm, do đó chất lượng dự thảo văn bản tham mưu cho UBND tỉnh khi thẩm định chưa đạt yêu cầu, phải chỉnh sửa nhiều lần.

Đối tượng văn bản QPPL trong kỳ hệ thống hoá 2014 - 2018 phục vụ cho kỳ hệ thống hóa rất lớn, nên việc tập hợp văn bản mất nhiều thời gian dẫn đến việc công bố kết quả hệ thống hóa bị chậm so với tiến độ quy định. Tại một số địa phương việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 61/KH-UBND ngày 18/4/2018 của chủ tịch UBND tỉnh chưa được kịp thời, không nắm vững các quy định về yêu cầu, cách thức tiến hành rà soát, hệ thống hóa theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và hướng dẫn của Sở Tư pháp nên đã gặp khó khăn khi tiến hành rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do ý thức pháp luật của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh chưa được doanh nghiệp quan tâm đúng mức, chưa hình thành thói quen pháp lý trong kinh doanh; nhận thức của nhiều chủ doanh nghiệp về công tác pháp lý của doanh nghiệp chưa đúng mức, nhiều chủ doanh nghiệp chưa quan tâm nên không tham gia các buổi tập huấn, đối thoại do các cơ quan nhà nước tổ chức.

\* Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp cải thiện chỉ số cải thiện chất lượng các quy định pháp luật:

Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định các dự thảo văn bản QPPL, đề nghị xây dựng nghị quyết do các sở, ban ngành chuyển đến. Phối hợp với các sở, ngành thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa các văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành, nhất là các văn bản liên quan đến các lĩnh vực thuế, phí, lệ phí, tài chính, lao động, đầu tư, doanh nghiệp để tham mưu xử lý phù hợp, tránh tình trạng văn bản mâu thuẫn, chồng chéo, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Thường xuyên đôn đốc, theo dõi việc xử lý văn bản trái pháp luật được phát hiện qua công tác kiểm tra. Tiến hành kiểm tra văn bản theo thẩm quyền tại HĐND, UBND của 04 huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Đức Phổ và Bình Sơn).

Cập nhật kịp thời văn bản QPPL vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, đảm bảo cung cấp thông tin pháp luật công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để cá nhân, tổ chức tiếp cận, sử dụng.

Tăng cường theo dõi, kiểm tra công tác thi hành pháp luật, đặc biệt là các lĩnh vực trọng tâm, phức tạp, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác thi hành pháp luật; từng bước khắc phục được những hạn chế, bất cập trong tổ chức thi hành pháp luật. Thực hiện tham vấn các vụ việc có tính chất phức tạp liên quan đến xử lý vi phạm hành chính của UBND tỉnh, các sở, ngành, UBND huyện, thành phố chuyển đến.

Biên soạn, phát hành 03 tập sách hỏi – đáp pháp luật, xuất bản bản tin hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp có nội dung liên quan đến hoạt động quản lý của doanh nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở. Thực hiện việc tiếp nhận kiến

ngộ và giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp thông qua các hình thức như trả lời qua điện thoại, bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp khi doanh nghiệp đến liên hệ với bộ phận phụ trách công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Sở hoặc qua chuyên mục “Giải đáp pháp luật” trên trang thông tin điện tử của Sở.

### **Chỉ số 1.2.3. Chi phí sa thải nhân công**

#### **Sở Lao động Thương binh và xã hội chủ trì phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện**

Đây là khoản chi phí để doanh nghiệp thực hiện các yêu cầu thông báo trước và chi phí thanh toán khi sa thải một nhân viên. Chi phí sa thải nhân công cao được cho là thể hiện sự không thuận lợi của môi trường pháp lý (về thị trường lao động).

Những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến Bộ luật Lao động và các văn bản quy định chi tiết được tỉnh Quảng Ngãi đẩy mạnh, có sự chuyển biến, đổi mới mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh. Sự thay đổi từ tập huấn nội dung văn bản sang hướng dẫn, đối thoại và trả lời các câu hỏi vướng mắc, áp dụng tình huống thực tế thông qua các hội nghị đối thoại pháp luật lao động với doanh nghiệp là một xu thế tuyên truyền mới, hiệu quả và được đông đảo doanh nghiệp, người lao động, các hiệp hội doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị chuyên môn đánh giá cao về hình thức tổ chức, chất lượng nội dung đối thoại.

Nhìn chung các quy định về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất đã ngày càng hoàn thiện hơn, phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện tốt hơn cho người sử dụng lao động có căn cứ để xử lý kỷ luật lao động, tránh những khiếu nại, khiếu kiện từ phía người lao động. Đồng thời, các quy định về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất cũng như bảo vệ người lao động trong việc quy định trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật chặt chẽ, như người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; trường hợp là người dưới 18 tuổi phải có sự tham gia của cha mẹ hoặc người đại diện theo pháp luật; phải có sự tham gia của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở; đồng thời còn có quy định cấm xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được

quy định trong nội quy lao động. Ngoài ra, việc xây dựng, ban hành Nội quy lao động được các doanh nghiệp nghiêm túc thực hiện; việc ý thức chấp hành kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất của người lao động đã được nâng lên một bước.

Bên cạnh đó, những năm qua, Quảng Ngãi đang tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, theo đó thu hút những dự án trong lĩnh vực: hạ tầng khu công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng đô thị, du lịch dịch vụ, khai thác nuôi trồng thủy sản... vì vậy, nhu cầu tuyển dụng lao động cao nên việc chấm dứt hợp đồng lao động hầu như rất thấp, nên tỉnh đã nỗ lực tạo mọi điều kiện thuận lợi để giải quyết tối ưu những vấn đề liên quan đến sa thải nhân công. Do đó, trong thời gian tới, tỉnh Quảng Ngãi cần tiếp tục duy trì những nỗ lực trên bởi cơ bản chỉ số này đã được thực hiện hiệu quả.

Việt Nam hiện nay là thành viên của nhiều hiệp định thương mại tự do, trong đó đặc biệt là CPTPP và EVFTA. Vấn đề lao động là một trong số các yếu tố làm nên chất lượng cho các bản FTA mới này. Để thực hiện các nội dung về lao động trong Hiệp định thương mại tự do, ngoài việc sửa đổi Luật lao động, Việt Nam cũng đang có những điều chỉnh của Tổ chức công đoàn cho phù hợp với xu thế thế giới. Tổng liên đoàn lao động cũng như liên đoàn lao động các tỉnh nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng cần chuyên hướng tập trung vào hoàn thiện cơ chế, đổi mới nhận thức và tư duy, đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn hiện tại sao cho phù hợp với tiêu chuẩn thế giới. Điều này là xu thế tất yếu mà các tổ chức công đoàn các cấp phải chuẩn bị ngay bởi khi gia nhập các hiệp định thương mại tự do, các nước không được tạo ra lợi thế cạnh tranh thương mại bằng việc hạ thấp tiêu chuẩn lao động. Vì vậy, việc bắt buộc công đoàn Việt Nam phải thực hiện các cam kết về lao động khi tham gia các FTA là xu thế chung.

Do vậy, để tiếp tục cải thiện hơn nữa chỉ số này, Sở Lao động Thương binh và xã hội cần kịp thời thực hiện những hướng dẫn của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các cơ quan liên quan. Đồng thời, chủ động nghiên cứu những nội dung mới về lao động trong các hiệp định thương mại tự do gần đây mà Việt Nam là thành viên.

### **1.3. Môi trường kinh doanh**

#### **Chỉ số 1.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh**

##### ***Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện***

Trong năm 2018, tỉnh đã bước đầu có những hành động cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động khởi sự kinh doanh. Cụ thể, có khoảng hơn 500 học viên tham gia lớp đào tạo về khởi sự kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức. Kết quả bước đầu cho thấy các học viên phản hồi tích cực về lớp đào tạo do tính thực tế và khả năng áp dụng bài học vào doanh nghiệp của học viên. Theo kế hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp tục tổ chức, mở rộng đối tượng tham gia lớp đào tạo khởi sự kinh doanh. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế, chế độ kế toán và lệ phí môn bài cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh cũng được thực hiện thường xuyên để khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hoạt động kinh doanh.

Theo phương pháp, Mức độ thuận lợi cho khởi sự kinh doanh được đo lường bởi 4 yếu tố:

1. Số lượng các thủ tục cần thực hiện theo quy định pháp luật;
2. Thời gian dành cho việc thực hiện các thủ tục đó;
3. Chi phí chính thức để thực hiện đầy đủ các thủ tục;
4. Vốn tối thiểu cần có theo quy định pháp luật.

Chỉ số này có quan hệ mật thiết với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) bởi PCI chính là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh tại các tỉnh, thành Việt Nam. Do đó, việc cải thiện chỉ số “Tạo điều kiện cho khởi sự kinh doanh” sẽ đạt hiệu quả trên cơ sở cải thiện bộ chỉ số PCI thực hiện theo

Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh về Kết quả Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) của tỉnh Quảng Ngãi năm 2019, giải pháp năm 2020 và những năm tiếp theo.

### **Chỉ số 1.3.2. Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp**

#### ***Tòa án nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện***

Việc giải quyết phá sản cho doanh nghiệp có nhiều ý nghĩa quan trọng cho doanh nghiệp, người lao động và nền kinh tế như giúp chủ nợ thu hồi được tối đa giá trị tài sản, tạo điều kiện tái cơ cấu các doanh nghiệp hoạt động tốt và đóng cửa doanh nghiệp thất bại, tạo niềm tin thị trường, tăng cường ổn định và thúc đẩy kinh tế, khuyến khích các tổ chức tín dụng thông qua các khoản tín dụng có mức độ rủi ro cao hơn, tạo điều kiện cho người lao động giữ được việc làm; giúp duy trì mạng lưới các nhà cung ứng và việc làm.

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, thủ tục giải quyết phá sản được tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên kết với cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao để người có yêu cầu có thể nộp đơn trực tuyến đồng thời bố trí cán bộ hướng dẫn cụ thể để giúp người có yêu cầu nộp đơn thuận lợi, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định. Tòa án nhân dân tỉnh cũng công bố số điện thoại đường dây nóng để kịp thời giải đáp, hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục phá sản.

Sau khi người yêu cầu nộp đơn đúng quy định, thẩm phán được phân công sẽ có giấy triệu tập để người yêu cầu và doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản tiến hành thương lượng giải quyết vấn đề tại trụ sở tòa án với sự chủ trì của thẩm phán để tìm ra giải pháp tốt nhất cho việc giải quyết vụ án giữa doanh nghiệp và người yêu cầu. Tuy nhiên, hiện nay việc giải quyết phá sản còn gặp nhiều khó khăn do việc lập danh sách các chủ nợ gặp nhiều khó khăn, do doanh nghiệp bị yêu cầu phá sản không cung cấp danh sách các chủ nợ, cung cấp không đầy đủ, người mắc nợ không đến làm việc theo giấy triệu tập, doanh nghiệp bị yêu cầu phá sản không hợp tác để giải quyết trong việc kiểm kê tài sản, các khoản nợ bảo hiểm, thuế. Ngoài ra, đối với các chủ nợ là cá nhân, pháp nhân nước ngoài, không ở Việt Nam thì Tòa án phải thực

hiện việc ủy thác tư pháp ra nước ngoài, thời gian ủy thác lên đến 12 tháng làm cho việc giải quyết vụ việc phá sản bị kéo dài.

Do vậy, để cải thiện chỉ số tạo thuận lợi cho phá sản doanh nghiệp, trong thời gian tới, Tòa án nhân dân tỉnh tiếp tục tạo thuận lợi bằng các biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, người có yêu cầu, đồng thời, tham mưu và có biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nêu trên trong quá trình giải quyết phá sản cho doanh nghiệp.

## **Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu**

### **2.1. Giáo dục**

#### **Chỉ số 2.1.1. Chi tiêu cho giáo dục**

##### ***Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo. Điểm số chi tiêu cho giáo dục càng cao thì vị trí, thứ hạng trong GII càng cao.

Trong năm 2018, chi tiêu cho giáo dục của tỉnh là 5,8% GrDP. So với cả nước là 5,7%, có thể thấy, thời gian qua, ngành giáo dục của tỉnh nhà luôn được sự chú trọng quan tâm và đầu tư của tỉnh. Tuy nhiên, quan trọng hơn hết vẫn là hiệu quả của việc đầu tư. Tăng chi tiêu cho giáo dục cũng kèm theo có cơ chế giám sát và đo lường hiệu quả.

\* Những hạn chế còn tồn tại

Định mức phân bổ ngân sách đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục trên toàn tỉnh chưa có sự thống nhất và đồng bộ về tiêu chí phân bổ. Đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục khối tỉnh vừa phân bổ theo tiêu chí biên chế vừa phân bổ theo tiêu chí học sinh, Đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục khối huyện phân bổ theo tiêu chí dân số từ 1 đến 15 tuổi, do đó chưa tạo được sự công bằng giữa các đơn vị sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh và cấp huyện, cũng như giữa các đơn vị sự nghiệp giáo dục huyện này và huyện



khác. Định mức phân bổ chỉ phù hợp cho năm đầu tiên trong thời kỳ ổn định. Những năm tiếp theo của thời kỳ, tình hình kinh tế - xã hội thường biến động thì định mức chưa được dự báo, chưa tính đến yếu tố trượt giá, chưa tính đến việc điều chỉnh tăng mức lương tối thiểu chung, do vậy kinh phí chi cho sự nghiệp giáo dục không đảm bảo tỷ lệ 20% chi hoạt động chuyên môn, tỷ lệ này giảm dần qua các năm không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành giáo dục.

Cơ cấu chi chưa hợp lý dẫn đến chất lượng giáo dục thấp. Học sinh tốt nghiệp còn hạn chế về tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, năng lực vận dụng những kiến thức được học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết cho hội nhập, khả năng thích ứng với công việc.

Để cải thiện chỉ số trên trong thời gian tới Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng và tham mưu các chính sách, cơ chế tài chính nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo.

#### **Chỉ số 2.1.5. Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học**

##### ***Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Chỉ số Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học là chỉ số nghịch đảo, tỉ lệ càng thấp thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

Tỷ lệ học sinh/giáo viên của tỉnh trong năm 2018:

- THCS: 73920 học sinh/ 4374 giáo viên = 16,9
- THPT: 36750 học sinh/ 2187 giáo viên = 16,8

Tỷ lệ học sinh/giáo viên chung của Việt Nam 2018 là 17,27. Như vậy, có thể thấy chỉ số này của tỉnh tích cực hơn mức trung bình chung của cả nước nhưng không quá đáng kể. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn ở thứ hạng thấp trên thế giới về tỷ lệ này. Do đó, trong thời gian tới, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục theo dõi số lượng học sinh, giáo viên hằng năm trên toàn tỉnh để kịp thời nắm bắt tình hình và có kế hoạch phân bổ nguồn lực kịp thời phục vụ cho giáo dục. Đặc biệt tại các vùng sâu, biển đảo của tỉnh đang thiếu giáo viên các cấp.

## **2.2. Giáo dục đại học**

### **Chỉ số 2.2.1. Tỷ lệ tuyển sinh đại học**

#### ***Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Các chỉ số về giáo dục đại học là chỉ số quan trọng để đánh giá hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, nền kinh tế. Để được tuyển sinh đại học, cao đẳng, cho dù có thực hiện hoạt động nghiên cứu nâng cao hay không, thông thường đều phải đáp ứng điều kiện tối thiểu là phải hoàn thành giáo dục ở cấp phổ thông trung học.

Tỷ lệ tuyển sinh đại học của tỉnh Quảng Ngãi chiếm 48,49%. So với tỉ lệ chung của cả nước là 28,3% thì đây là một tỷ lệ khá cao. Điều này chứng tỏ tỉnh đang có nguồn chất xám dồi dào, nguồn nội lực và điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo tại địa phương.

Giải pháp tăng tỷ lệ tuyển sinh đại học cần phải được thực hiện đồng thời từ phía các trường đại học/cao đẳng và các trường trung học phổ thông. Các trường đại học/cao đẳng cần nghiên cứu kế hoạch truyền thông về trường và thông tin tuyển sinh theo đúng đối tượng mà nhà trường hướng đến; mở ngành/tập trung phát triển những ngành phù hợp với nhu cầu địa phương, tăng cường sự hợp tác giữa trường đại học với trường trung học phổ thông để tiếp xúc, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh; tăng cường hợp tác với các khu công nghiệp, doanh nghiệp để hỗ trợ công việc đầu ra cho sinh viên và quan trọng hơn hết vẫn là không ngừng nâng cao chất lượng của các trường. nỗ lực đăng ký kiểm định chương trình đào tạo, kiểm định trường và có lộ trình rõ ràng hướng đến xuất hiện trong các bảng xếp hạng đại học trong nước và quốc tế để tăng uy tín và độ nhận diện đối với người học và cộng đồng. Với các trường gặp khó khăn trong việc tuyển sinh thì có thể hướng đến việc liên kết đào tạo với các cơ sở đại học lớn trong nước.

Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo cần chỉ đạo các trường THPT tăng cường công tác định hướng cho học sinh cuối cấp một cách hiệu quả, thiết thực: mời chuyên gia tư vấn từ các trường đại học đến chia sẻ cho học sinh, tổ chức cho các em tham gia ngày hội tư vấn tuyển sinh hằng năm... làm cho các em hiểu được vai trò,

lợi ích của việc học đại học đối với bản thân, gia đình và xã hội, có tư duy học tập suốt đời, không ngừng nâng cao bản thân.

### **Chỉ số 2.2.3. Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong tỉnh**

#### ***Trường Đại học Phạm Văn Đồng chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Việc có sinh viên nước ngoài học tập trong tỉnh cho thấy mức độ phát triển giáo dục đại học của các trường đại học nói riêng và của địa phương nói chung.

Trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh có 163 sinh viên nước ngoài đang học tập tại trường Đại học Phạm Văn Đồng. Do đó, tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong tỉnh là:  $163/3792 = 4,3\%$ . Trong báo cáo GII mới nhất vẫn chưa có dữ liệu đầy đủ để tính toán tỷ lệ sinh viên nước ngoài tại Việt Nam trong năm 2018. Hơn nữa, không có dữ liệu thống kê của các địa phương về tỷ lệ này nên không có cơ sở để so sánh. Tuy nhiên, nhìn chung tỷ lệ này vẫn còn hạn chế.

Ngoài việc tập trung cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và quốc tế hóa để tạo dựng được sự nhận diện quốc tế, để cải thiện chỉ số này trong thời gian đến, các trường Đại học cần thực hiện theo 2 hướng chính, gồm các chương trình đào tạo dài hạn và các chương trình đào tạo ngắn hạn.

Đối với các chương trình đào tạo dài hạn: Chương trình này nhắm đến các sinh viên nước ngoài học tập toàn thời gian trong suốt chương trình đại học hoặc cao học. Với những điều kiện hiện tại, các trường đại học trong tỉnh nên nhắm đến sinh viên quốc tế chủ yếu tại Đông Nam Á mà cụ thể là các nước lân cận bởi trong những năm gần đây, ngày càng nhiều sinh viên các nước này sang Việt Nam du học toàn thời gian. Lợi thế của sinh viên các nước này là có khả năng hiểu tiếng Việt tốt do đó nhiều trường cho các sinh viên này học tập trực tiếp với sinh viên trong nước mà không cần điều chỉnh chương trình đào tạo hoặc thiết kế riêng. Tùy theo trình độ tiếng Việt, các trường sẽ tổ chức học dự bị tiếng Việt trước khi chính thức bước vào năm học. Việc tuyển sinh quốc tế đòi hỏi các trường phải tích cực trong công tác truyền thông cả trực tiếp lẫn trực tuyến bao gồm: cử đại diện các trường sang các trường THPT nước ngoài quảng bá tuyển sinh, phát triển mạng lưới sinh viên quốc tế

đã và đang học tại trường, xây dựng kênh giao tiếp hiệu quả giữa nhà trường với sinh viên quốc tế thông qua website và mạng xã hội, tổ chức các sự kiện chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên quốc tế và nhiều hoạt động khác liên quan. Chính sách ưu đãi dành cho sinh viên quốc tế phải được chú trọng, bao gồm việc cấp học bổng sinh hoạt phí, học phí và kí túc xá tùy theo hồ sơ của từng sinh viên. Bên cạnh đó, xây dựng quan hệ hợp tác với các trường đại học nước ngoài để mở các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên và thực hiện các dự án nghiên cứu chung cũng là giải pháp mà các trường nên hướng đến để thu hút sinh viên quốc tế. Nếu gặp khó khăn trong việc tìm và hợp tác với các trường quốc tế thì có thể cân nhắc việc hợp tác với các trường đại học trong nước có thể mạnh về hợp tác quốc tế để được tư vấn hỗ trợ và giới thiệu các đối tác nước ngoài của trường đó.

Đối với các chương trình giao lưu ngắn hạn: Chương trình này nhắm đến sinh viên quốc tế từ nhiều quốc gia đến tham quan trải nghiệm ngắn hạn từ một tuần đến một tháng. Nội dung của chương trình này tập trung vào giao lưu văn hóa, tham quan du lịch và kiến tập tại doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh. Tùy theo điều kiện của mỗi trường mà có những chính sách đặc biệt cho chương trình trao đổi ngắn hạn như hỗ trợ toàn bộ chi phí, hỗ trợ vé máy bay hoặc sinh hoạt phí trong thời gian trao đổi tại trường. Với tài nguyên du lịch dồi dào của tỉnh và các địa phương lân cận, chương trình ngắn hạn này sẽ dễ dàng thu hút được sinh viên quốc tế. Tuy nhiên, khó khăn ban đầu vẫn là xây dựng quan hệ với đối tác quốc tế, các trường cần nỗ lực rất nhiều trong công tác truyền thông và xem xét các giải pháp hợp tác quốc tế trong phần trên. Đây chính là cơ hội cho các trường quen dần với việc quốc tế hóa đại học để xây dựng uy tín trên trường quốc tế, mở rộng quan hệ đối tác và tiến hành nhiều hợp tác sâu rộng với các đại học trên thế giới. Khi đó, việc thu hút sinh viên quốc tế sẽ không còn quá khó khăn.

### **2.3. Nguồn nghiên cứu và phát triển**

#### **Chỉ số 2.3.1. Nhà nghiên cứu, FTE**

*Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện*

Chỉ số nhà nghiên cứu là chỉ số truyền thống trong thống kê KH&CN. Chỉ số này có ý nghĩa quan trọng trong việc mang lại các kết quả đầu ra về KH&CN và ĐMST, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đến năm 2018, tổng số nhà nghiên cứu của tỉnh là 1521 người. Đây là những chuyên gia có trình độ CĐ/ĐH, ThS và TS dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động sáng tạo tri thức mới, tạo ra các sản phẩm, quy trình, phương pháp, hệ thống mới và cả những người tham gia quản lý các dự án liên quan. NCS, tiến sỹ tham gia vào hoạt động R&D cũng được xếp vào trong nhóm này. Như vậy, tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 1200 nhà nghiên cứu trên một triệu dân. So với tỉ lệ của cả nước trong năm là khoảng 890 nhà nghiên cứu trên một triệu dân, thì tỷ lệ của tỉnh Quảng Ngãi là cao hơn. Tuy nhiên, do hạn chế về dữ liệu thống kê nên chưa thể so sánh với các địa phương khác trong vùng. Ngoài ra, tỷ lệ này chỉ mang giá trị tương đối bởi còn phải xét thêm nhiều yếu tố khác khi đề ra chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh như nhu cầu phát triển trong tương lai, các ngành nghề chủ lực và nhiều yếu tố liên quan khác.

Để tiếp tục thu hút được các nhà nghiên cứu về làm việc cho tỉnh, cần tập trung vào hai mảng chính.

Thứ nhất, phải tạo môi trường làm việc tốt. Môi trường làm việc tốt được thể hiện qua nhiều khía cạnh bao gồm: cơ sở hạ tầng cứng phục vụ cho các nhà nghiên cứu phù hợp với từng ngành nghề cụ thể như phòng làm việc, phòng thí nghiệm và trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và cả hạ tầng mềm như khả năng tiếp cận thông tin chính xác, nhanh chóng, minh bạch; đảm bảo thu nhập ổn định cuộc sống để chuyên tâm vào công việc nghiên cứu; tuyển dụng minh bạch và công khai; được trao quyền tự chủ nhất định trong phạm vi chuyên môn.

Thứ hai, phải có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm chính sách đãi ngộ đặc biệt, chính sách về lương thưởng, phụ cấp và các hỗ trợ khác cho nhân tài, chính sách về luân chuyển và thăng tiến, chính sách hỗ trợ phát triển các nhà nghiên cứu trong khối tư nhân.

## **Chỉ số 2.3.2. Tổng chi cho R&D (GERD) % GDP**

### ***Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Tổng chi của tỉnh cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong năm 2018 là 40,19 tỷ. Trong đó, chi của nhà nước là 14,86 tỷ và của doanh nghiệp là 25,33 tỷ. GrDP của tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2018 là 76.134,524 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi cho nghiên cứu và phát triển của cả tỉnh chiếm 0,05% GrDP trong năm 2018.

Để cải thiện chỉ số này trong thời gian tới, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, về công tác thống kê tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, ngoài số liệu tổng thì cần phải chi tiết hóa số liệu chi từ ngân sách nhà nước. Việc chi tiết hóa sẽ giúp nắm được tình hình chi và căn cứ vào nhu cầu phát triển của tỉnh để có kế hoạch chi nghiên cứu phát triển vào những ngành/lĩnh vực trọng điểm.

Thứ hai, cần tiếp tục duy trì những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia những chương trình khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trên cơ sở xem xét tính thiết yếu, giá trị mang lại và những lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh.

Thứ ba, đối với chi nghiên cứu và phát triển của khối doanh nghiệp, phân tích và giải pháp được nêu rõ ở chỉ số 5.1.3.

## **Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng**

### **3.1. Công nghệ thông tin**

#### **Chỉ số 3.1.1. Dịch vụ trực tuyến của chính phủ**

### ***Sở thông tin truyền thông chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Việc sử dụng công nghệ thông tin của chính phủ có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng dịch vụ công một cách nhanh chóng, đơn giản và hiệu quả. Đây cũng là một đầu vào góp phần hỗ trợ tạo thuận lợi cho hoạt động của các bên liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo. Chỉ số này đánh giá hiệu quả của chính phủ điện tử trong việc cung cấp các

dịch vụ cơ bản về kinh tế xã hội của người dân trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, lao động việc làm, phúc lợi xã hội và môi trường. Giá trị chỉ số này càng cao thì điểm số, thứ hạng trong GII càng cao.

Qua khảo sát thuận tiện với số lượng quan sát của mẫu là 60. Mỗi mẫu là một Bảng khảo sát gồm 60 câu hỏi (hay gọi là 60 biến quan sát) bao gồm nhiều khía cạnh của dịch vụ trực tuyến của chính phủ. Với mỗi câu hỏi, người trả lời đánh 0 nếu thông tin không có hoặc không phản ánh đúng với thực tế của tỉnh hoặc ngược lại nếu thông tin mô tả đúng thực trạng của tỉnh thì đánh số 1. Như vậy, mức độ hiệu quả chung của chính phủ điện tử sẽ giao động trong khoảng từ 0 đến 1.

Sau khi tiến hành phân tích, giá trị trung bình của người dân đánh giá về hiệu quả của chính phủ điện tử là **0.6** hay nói cách khác là người dân hài lòng 60% về các dịch vụ trực tuyến của tỉnh. Trong 60 biến quan sát, có tổng cộng 24 biến quan sát có giá trị trung bình bé hơn 0,5 (Chiếm 40%), 36 biến quan sát có giá trị trung bình lớn hơn 0,5 (Chiếm 60%). Giá trị trung bình bé nhất của mỗi biến quan sát là 0,1 và lớn nhất là 1.

Trong số 36 biến quan sát có giá trị trung bình lớn hơn 0,5, có 17 biến đạt giá trị trung bình  $\geq 0,8$ , tức các dịch vụ trực tuyến của tỉnh được người dân đánh giá là đạt hiệu quả cao, bao gồm: *Khả năng tương thích giữa các trình duyệt, Dễ dàng tìm kiếm trên cổng thông tin điện tử, Tốc độ tải của cổng thông tin điện tử, Hỗ trợ truy cập website bằng các thiết bị di động, Điều hướng website, Tính năng hỗ trợ ngôn ngữ (tiếng Anh), Thông tin liên hệ, Cấu trúc của tổ chức, Tên và thông tin liên hệ của lãnh đạo Phòng/Ban, Thông tin của chính quyền tỉnh, Tiện ích về truy cập internet miễn phí, Thông tin về sức khỏe, Thông tin về môi trường, Thông tin về giáo dục, Thông tin về thể thao và văn hóa, Hỗ trợ người dùng trực tuyến và thông tin hướng dẫn sử dụng các dịch vụ trực tuyến.*

24 biến quan sát có giá trị trung bình dưới 0,5, tức là các dịch vụ trực tuyến của tỉnh được người dân đánh giá là chưa đạt hiệu quả, bao gồm: *Điều chỉnh bằng các tiêu chuẩn xác thực đánh dấu, Điều chỉnh bằng các tiêu chuẩn hiển thị, Điều chỉnh bằng các tiêu chuẩn về khả năng truy cập, Thông tin liên quan đến ngân sách,*

*Thông báo về việc mua hàng của Cơ quan, Kết quả mua hàng của Cơ quan, Thông tin về các dịch vụ của cơ quan, Thông tin về các đối tác của tỉnh (đối tác bên thứ 3), Chính sách dữ liệu mở, Nguồn dữ liệu mở, Nguồn dữ liệu mở của chính phủ, Sáng kiến thành phố thông minh, Minh chứng thể hiện rằng nội dung trên cổng thông tin điện tử đã được cập nhật, Xác thực cổng thông tin điện tử, Quyền truy cập thông tin cá nhân, Cập nhật thông tin cá nhân, Hồi đáp email, Sự trì hoãn hồi đáp email, Chất lượng nội dung của email phản hồi, Dịch vụ mua hàng trực tuyến, Cung cấp lời khai trực tuyến, Thời lượng trao đổi thực tế, Quy trình thảo luận trực tuyến và Phiên họp trưng cầu ý kiến của dân về việc sử dụng ngân sách chung.*

Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ vào kết quả thống kê mô tả trên để cải thiện chỉ số dịch vụ trực tuyến của chính phủ của tỉnh trong những năm sau. Cụ thể là tiếp tục duy trì và phát huy 36 tiêu chí được người dân đánh giá là đạt hiệu quả cao (có giá trị trung bình  $\geq 0,8$ ) và đạt hiệu quả (có giá trị trung bình  $\geq 0,5$ ); đồng thời tập trung cải thiện 17 tiêu chí được người dân đánh giá là chưa có hiệu quả (có giá trị trung bình  $< 0,5$ ).

### **3.2. Cơ sở hạ tầng chung**

#### **Chỉ số 3.2.1. Sản lượng điện, kwh/đầu người**

*Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện*

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC SỐ LIỆU CẦN THU THẬP</b>	<b>SỐ LIỆU NĂM 2018</b>
<b>I</b>	<b>Sản lượng điện sản xuất trên địa bàn tỉnh (KWh)</b>	<b>635.475.532</b>
1	Thủy điện Hà Nang	56.698.958
2	Thủy điện Sơn Trà	66.020.633
3	Thủy điện Sông Riêng	10.100.000
4	Thủy điện Nước Trong	66.354.907
5	Thủy điện Đakđrinh	423.700.000
6	Thủy điện Huy Măng	



		3.557.170
7	Thủy điện Cà Đú	9.043.864.000

Sản lượng điện là 499,263 kwh/đầu người

So với giá trị chỉ số này của cả nước là 1778,1 kWh/đầu người thì giá trị sản lượng điện (kWh/đầu người) của tỉnh là khá thấp.

Theo phương pháp xếp hạng của GII, sản lượng điện/đầu người càng cao thì điểm số và thứ hạng càng cao. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ nên mang tính chất tham khảo cho địa phương chứ không thể hoàn toàn áp dụng. Quan trọng hơn là việc đánh giá đúng nhu cầu điện năng tiêu thụ trên địa bàn toàn tỉnh sao cho đảm bảo nhu cầu của mọi thành phần: Sản xuất kinh doanh, tiêu thụ của các hộ gia đình, các công trình công cộng ... Từ đó tính toán lại năng lực cung ứng điện hiện tại của các nhà máy điện để làm cơ sở cho đầu tư, nâng cấp, mở rộng hiệu quả nguồn cung ứng điện.

### **3.3. Bền vững sinh thái**

#### **Chỉ số 3.3.2. Kết quả về môi trường**

##### ***Sở Tài nguyên môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Chỉ số này gồm 9 vấn đề thuộc 2 lĩnh vực: Bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ các hệ sinh thái. Đây chính là môi trường vật chất để các đối tượng trong hệ thống đổi mới sáng tạo bao gồm con người có thể phát triển.

Trong những năm vừa qua, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường như: tập huấn Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, tập huấn về bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng cho các tổ chức, cá nhân có liên quan, hướng dẫn các sở, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày Lễ về môi trường như: Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, Ngày Môi trường thế giới Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Tuần

lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Phong trào chống rác thải nhựa... đã huy động và thu hút hàng ngàn đại biểu tham gia.

- Để phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 04/3/2019 Kế hoạch hành động Nâng cao chất lượng công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Công văn số 3279/UBND-NNTN ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh về việc tăng cường quản lý công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: Thường xuyên đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), xác nhận diện quy hoạch BVMT, Đề án BVMT.

Sở Tài nguyên và Môi trường duy trì thường xuyên việc vận hành Hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục để kết nối các số liệu nguồn thải (khí thải, nước thải từ các doanh nghiệp truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát), qua đó phát hiện, đề nghị các cơ sở có biện pháp khắc phục kịp thời khi một số thông số vượt quy chuẩn cho phép.

Ngoài ra, hằng năm Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện Chương trình quan trắc môi trường lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật nhằm theo dõi diễn biến chất lượng các thành phần môi trường môi trường nước, không khí, đất), chất lượng nguồn thải (khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, nước thải y tế...), vấn đề đa dạng sinh học, qua đó xác định các vấn đề môi trường nổi cộm trên địa bàn tỉnh để báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo xử lý kịp thời.

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học đang được thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

Để tiếp tục cải thiện chỉ số này trong những năm tiếp theo, Sở Tài nguyên Môi trường cần tiếp tục duy trì những giải pháp quản lý môi trường hiệu quả. Cụ thể, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường theo hướng đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, tác động sâu rộng vào đa

dạng tầng lớp nhân dân, đa dạng các lứa tuổi; Tăng cường công tác quản lý, giám sát, bảo vệ môi trường, hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp BMT; Tham mưu các biện pháp nâng cao chất lượng công tác thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), xác nhận diện hoạch BVMT, Đề án BVMT; Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các Sở, ngành thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

### **Chỉ số 3.3.3. Số chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$ PPP GDP**

ISO 14001:2015 đưa ra những tiêu chí để chứng nhận cho hệ thống quản lý môi trường, có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức trong mọi lĩnh vực. Tiêu chuẩn ISO 14001:2015 giúp đảm bảo rằng các tác động môi trường của doanh nghiệp đều được đo lường và được cải thiện. Mục tiêu của chứng chỉ này là hướng đến sự bền vững môi trường khi phát triển công nghiệp. Số chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$ PPP GDP càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

Số chứng chỉ ISO 14001 trên địa bàn toàn tỉnh trong năm 2018 là 04 chứng chỉ. Do vậy, để cải thiện chỉ số này trong những năm tiếp theo, Sở Khoa học Công nghệ cần thực hiện hiệu quả các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về vai trò và giá trị mang lại khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001 vào hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp khi được cấp chứng chỉ ISO 14001.

## **Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh**

### **5.1. Lao động có kiến thức**

**Chỉ số 5.1.1. Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)**

*Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện*

Số lao động trong các ngành thâm dụng tri thức: 92.460.

Tổng số lao động trên địa bàn tỉnh: 763.537

Tỷ lệ lao động trong các ngành thâm dụng tri thức là 12,11%

So với giá trị chỉ số này của cả nước là 1,1%, thì chỉ số việc làm trong các ngành thâm dụng tri thức của tỉnh đang ở mức khá cao.

Để tiếp tục phát huy chỉ số này trong thời gian tới, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cần điều tra để nắm chắc nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp. Định kỳ cập nhật, phân tích dự báo cung - cầu lao động; phối hợp chia sẻ, quản lý dữ liệu, phương pháp phục vụ dự báo cung - cầu lao động thống nhất. Chuẩn hóa các thông tin các cơ sở dữ liệu dân cư, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về học sinh, sinh viên, để thực hiện việc chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu thị trường lao động. Nâng tần suất các phiên giao dịch việc làm lên 04 phiên/tháng; nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm, ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm ở khu vực phi nông nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động, định hướng đến các thị trường có thu nhập cao và việc làm ổn định như Nhật Bản, Hàn Quốc...Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, ý thức kỷ luật lao động của người lao động trong tìm kiếm việc làm, định hướng lựa chọn việc làm và ý thức làm việc tại doanh nghiệp để hạn chế tình trạng bỏ việc làm vô kỷ luật trong các doanh nghiệp.

### **Chỉ số 5.1.2. Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)**

*Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện*

Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức: 1.538 doanh nghiệp.

Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tính đến 31/12/2018: 4723 doanh nghiệp.

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức là 32,56%

Với tỷ lệ 32,56%, tức trung bình cứ 3 doanh nghiệp sẽ có 1 doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức cho nhân viên, đây là một tín hiệu tốt bởi doanh nghiệp đang dần nhận thức được tầm quan trọng của việc đào tạo để thúc đẩy các hoạt động

của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để giữ vững chỉ số này trong thời gian tới, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cần phải điều tra kỹ về hoạt động đào tạo tại doanh nghiệp để nắm được tình hình một cách toàn diện hơn. Cụ thể, mức độ và qui mô của các chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng đào tạo, chi phí doanh nghiệp bỏ ra hàng năm cho các chương trình đào tạo... từ đó có cách định hướng và phát triển phù hợp.

### **Chỉ số 5.1.3. Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GrDP)**

#### ***Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

R&D gắn bó mật thiết với việc tạo ra những sản phẩm và những công nghệ sản xuất mới có tác dụng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng của địa phương và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Hoạt động nghiên cứu và phát triển thông thường mang lại những lợi ích sau cho doanh nghiệp: Tăng cường năng lực công nghệ cho doanh nghiệp; tăng vị thế của doanh nghiệp; tăng cường hoạt động xuất khẩu cho doanh nghiệp và tăng trưởng và phát triển cho doanh nghiệp.

Tổng chi của doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên địa bàn tỉnh năm 2018 là 25,33 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi cho nghiên cứu và phát triển do doanh nghiệp thực hiện chiếm 0,03% GrDP cả tỉnh năm 2018.

So với tổng chi cho nghiên cứu và phát triển từ ngân sách của tỉnh trong năm 2018 là 14.86 tỷ đồng, thì khoản chi từ khối doanh nghiệp gần như cao gấp đôi. Đây là một tín hiệu tốt bởi phần nào doanh nghiệp nhận ra được vai trò của nghiên cứu và phát triển đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Con số này tích cực hơn với thực trạng chung của Việt Nam hiện nay là nguồn chi cho nghiên cứu và phát triển từ doanh nghiệp thấp hơn nhiều so với nguồn chi từ ngân sách nhà nước. So với nhiều nước trong khu vực, chi từ doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển có thể cao hơn đến 4 lần so với chi từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, khi xem xét con số tuyệt đối thì 25,33 tỷ đồng là vẫn còn rất hạn chế và cần được đẩy mạnh nhiều hơn nữa trong thời gian tới để đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển.

Các chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 đã bước đầu tạo được động lực giúp doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh mạnh dạn hơn trong việc đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ trong sản xuất, đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh, áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến để tăng thu nhập bình quân đầu người, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trong thời kỳ kinh tế hội nhập.

Ngoài ra, hiện nay nhiều chính sách ưu đãi với doanh nghiệp đầu tư cho khoa học công nghệ đã được trung ương ban hành như chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ, chính sách cho phép doanh nghiệp trích 10% lợi nhuận trước thuế để thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn giảm tiền sử dụng đất hoặc thuê đất cho doanh nghiệp khoa học công nghệ và nhiều chính sách khác.

Do đó, trong thời gian tới, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tham mưu xây dựng những chính sách mới theo hướng dẫn của trung ương, xác thực với điều kiện doanh nghiệp tại địa phương để khuyến khích hiệu quả các doanh nghiệp chi cho nghiên cứu phát triển.

#### **Chỉ số 5.1.5. Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)**

##### ***Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Yếu tố giới được quan tâm gần như trong mọi vấn đề, lĩnh vực, đặc biệt là trong các đánh giá quốc tế. Tỷ lệ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao trong tổng số lao động càng cao thì điểm số và thứ hạng của GII càng cao.

Trong năm 2018:

- Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao: 7.135 lao động.
- Tổng số lao động: 779.250.
- Tỷ lệ lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao là 0,92% .

Tại tỉnh Quảng Ngãi, tỷ lệ lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao là 0,92%. Giá trị của chỉ số này của cả nước là 6,1%. Có thể thấy lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao trên địa bàn tỉnh ít hơn 6,63 lần so với cả nước. Sự chênh lệch này là rất lớn so với mức trung bình chung của cả nước. Do vậy, cần đẩy mạnh việc cải thiện chỉ số này trong những năm tiếp theo, một số giải pháp như sau:

- Giải pháp về đào tạo nghề

Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo trong thông tin và truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong các trường THCS, THPT và trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng giảm số lượng, tăng quy mô cơ sở giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm cơ cấu và hợp lý về ngành nghề, trình độ đào tạo (*đa ngành, chuyên ngành*), chuẩn hóa, hiện đại hóa, có phân tầng chất lượng. Phát triển các trường cao đẳng, trung cấp có năng lực đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp của ngành, địa phương, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, phù hợp với chiến lược phát triển của ngành, địa phương. Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của các tổ chức xã hội để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và việc làm cho người lao động. Trường cao đẳng và đại học của tỉnh cũng nên cân nhắc lồng ghép chương trình đào tạo nghề, cấp chứng chỉ nghề vào các ngành học như đã được thực hiện tại các trường đại học lớn hiện nay trên cả nước.

Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (*quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia*) và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên ngành, các nhóm đối tượng đặc thù. Đẩy mạnh tự chủ của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chuyển đổi hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm theo địa chỉ, các cơ sở đào tạo nghề thực hiện việc đào tạo thông qua đặt hàng của doanh nghiệp.

Xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo nghề đặc thù cho lao động nữ đạt chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế ở các trình độ; chú trọng việc cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới cho các nghề truyền thống, nghề có thu nhập cao, thu hút nhiều lao động nữ. Phát triển các chương trình đào tạo, hình thức tổ chức đào tạo linh hoạt theo yêu cầu của người học, đào tạo tại doanh nghiệp, truyền nghề, kèm cặp nghề, vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời. Chú trọng phát triển các chương trình và hình thức tổ chức đào tạo nghề cho lao động trung niên, người lớn tuổi, nhất là đối với phụ nữ, tạo cơ hội học tập đối với mọi người để tìm việc làm, tự tạo việc làm, nâng cao thu nhập.

Phát huy vai trò của các cấp hội phụ nữ trong công tác tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia học nghề tạo việc làm phù hợp, chú trọng tuyên truyền, vận động phụ nữ là lao động nông thôn, phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia học nghề.

- Giải pháp về tạo việc làm cho lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao

Hoàn thiện thể chế, chính sách về việc làm, thị trường lao động phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong bối cảnh hội nhập; xây dựng các chính sách hỗ trợ việc làm cho lao động nữ, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ...

Tăng cường lồng ghép nội dung bình đẳng giới, quan tâm giải quyết việc làm cho lao động nữ, nhất là ở khu vực nông thôn thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020.



- Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với tạo việc làm; xã hội hóa công tác dạy nghề, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động nữ nông thôn lớn tuổi.

- Ưu tiên cho vay vốn giải quyết việc làm đối với các dự án tạo nhiều việc làm cho lao động nữ nông thôn từ Quỹ quốc gia về việc làm.

- Đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, nhất là sàn giao dịch việc làm, tổ chức thường xuyên phiên giao dịch việc làm lưu động đến các vùng nông thôn, tăng cơ hội tiếp cận thông tin việc làm phù hợp với trình độ và khả năng cho lao động nữ. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về lao động nữ, song song với việc giáo dục, nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới.

### **5.3. Hấp thu tri thức**

#### **Chỉ số 5.3.2. Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại)**

*Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện*

Giá trị nhập khẩu công nghệ cao trong năm 2018 của tỉnh: 32,3 triệu USD.

Tổng giá trị nhập khẩu trong năm 2018 của tỉnh: 1.114,1 triệu USD.

Tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2018 của tỉnh: 541,5 triệu USD.

Tổng giao dịch thương mại trong năm 2018 của tỉnh: 1.655,6 triệu USD.

Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại) là 1,95%

Nhập khẩu công nghệ cao chính là đầu vào của Đổi mới sáng tạo bởi nó giúp thị trường nội địa tiếp cận với công nghệ cao, tăng hiệu quả sử dụng, tạo sức cạnh tranh trong thị trường nội địa và khuyến khích năng lực đổi mới sáng tạo để duy trì lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước so với hàng nhập khẩu công nghệ cao nước ngoài. Nhập khẩu công nghệ cao hiện nay của tỉnh Quảng Ngãi chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thương mại.

Để tăng giá trị chỉ số này trong thời gian tới, cần khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông quan hàng hóa nhập khẩu công nghệ cao. Tuy nhiên, về dài

hạn, cần có giải pháp chuyển từ nhập khẩu sản phẩm công nghệ cao sang tự sản xuất sản phẩm công nghệ cao thay thế để phát triển bằng chính nội lực và cải thiện cán cân xuất nhập khẩu của tỉnh. Đây là một nỗ lực dài hạn, cần có sự phối hợp thực hiện giữa nhà nước và doanh nghiệp. Chú trọng phát triển các khu công nghiệp, tham mưu xây dựng các chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm công nghệ cao có lợi thế cạnh tranh tiến dần đến thay thế các sản phẩm nhập khẩu.

#### **Chỉ số 5.3.4. Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)**

##### ***Sở Kế hoạch đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Trong năm 2018, có 16 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký 367,63 triệu USD đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thu hồi 2 dự án: (1) Nhà máy nhựa đường Việt Nam (69 triệu USD) do hoạt động kém hiệu quả và (2) Yong Ho Villa & Resort (06 triệu USD). Do đó, dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Quảng Ngãi là  $367,63 - 75 = 292,63$  triệu USD.

Để tăng dòng vốn đầu tư từ nước ngoài, Sở Kế hoạch và Đầu tư cần có giải pháp tăng cường xúc tiến đầu tư trong nước và ngoài nước trong năm 2020. Chọn lọc và thu hút được những nhà đầu tư có nguồn lực và thực sự mong muốn đầu tư cũng như tiềm năng đóng góp cho sự phát triển của tỉnh.

Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường sự phối hợp giữa các Sở, ban ngành để hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục theo quy định cũng như phối hợp trong giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Tăng cường giám sát việc thực thi nhiệm vụ trong các cơ quan Nhà nước; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý, cấp phép dự án.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành và địa phương trong việc thẩm định dự án tham mưu UBND tỉnh cấp Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc địa bàn ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp của tỉnh; đồng thời tăng cường sự phối hợp với các sở, ngành và địa phương trong việc cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư, đảm bảo nhanh chóng và đúng qui định.

## **CHỈ SỐ ĐẦU RA ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

### **Trụ cột 6. Sản phẩm kiến thức và công nghệ**

#### **6.1. Tác động của tri thức**

##### **Chỉ số 6.2.2. Mật độ doanh nghiệp mới**

###### ***Sở Kế hoạch đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Trong năm 2018 có 786 doanh nghiệp đăng ký mới. Để cải thiện chỉ số này, Sở Kế hoạch và Đầu tư có kế hoạch để tiếp tục hỗ trợ, tư vấn các loại hình doanh nghiệp phù hợp, hướng dẫn trình tự, thủ tục cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp. Xây dựng và triển khai hiệu quả đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2025 và tiếp tục cắt giảm thời gian đăng ký doanh nghiệp từ 03 ngày xuống còn 1,5 ngày.

##### **Chỉ số 6.2.4. Số chứng chỉ ISO 9001 trên 1 tỉ \$PPP GDP**

###### ***Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 đưa ra những yêu cầu đối với một hệ thống quản lý chất lượng khi một tổ chức muốn chứng minh năng lực cung cấp hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và các quy định pháp luật, nhằm tới việc nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng thông qua việc áp dụng hệ thống có hiệu quả, bao gồm quy trình cải thiện hệ thống và đảm bảo phù hợp với khách hàng, quy định của pháp luật. Tất cả các yêu cầu của ISO 9001:2015 là yêu cầu chung và được áp dụng với mọi tổ chức, bất kể quy mô, loại hình hay hàng hóa/dịch vụ cung cấp.

Năm 2018, số lượng chứng chỉ ISO 9001:2015 của tỉnh là 07 chứng chỉ. Do vậy, để cải thiện chỉ số này trong những năm tiếp theo, Sở Khoa học Công nghệ cần thực hiện hiệu quả các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về vai trò và giá trị mang lại khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 vào hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp khi được cấp chứng chỉ ISO 9001:2015.

### **Chỉ số 6.2.5. Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất)**

#### ***Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao bao gồm:

1. *Ngành công nghệ cao gồm:* (i) hàng không và vũ trụ, (ii) dược phẩm, (iii) máy tính và thiết bị văn phòng, (iv) đài, ti vi và các thiết bị truyền thông, (v) dụng cụ y tế, chính xác và quang học.

2. *Ngành công nghệ trung bình cao gồm:* (i) máy móc và thiết bị điện, (ii) xe có động cơ, rô-moóc và bán rô-moóc, (iii) hóa chất, trừ dược phẩm, (iv) thiết bị đường sắt và thiết bị vận tải, (v) máy móc và thiết bị.

Sản lượng công nghệ cao và công nghệ trung bình cao trong năm 2018 của tỉnh là 5.955.027 triệu đồng.

Tổng giá trị sản xuất của tỉnh trong năm 2018 là 116.223.620 triệu đồng

Ta tính được tỷ lệ sản lượng ngành công nghệ cao và trung bình cao của tỉnh trong năm 2018 là 5,12% .

Chỉ số này của Việt Nam tiếp tục chưa được cập nhật trong năm 2018.

Để phát triển bền vững, trong thời gian tới, giá trị chỉ số này cần phải tăng nhiều hơn nữa. Do vậy, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, tham mưu các chính sách để tập trung phát triển các khu công nghiệp, ưu tiên cho các ngành công nghệ cao và trung bình cao, các chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực tài chính để đầu tư vào sản xuất các ngành công nghệ cao và trung bình cao.

### **Chỉ số 6.3.2. Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)**

#### ***Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện***

Trong năm 2018, giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của tỉnh là 0.

Do vậy, cần phải nỗ lực cải thiện chỉ số này. Một số giải pháp cần thực hiện, như: Ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, phát triển các khu công nghiệp; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực tài chính để đầu tư vào sản xuất các ngành công nghệ cao; cải cách thủ tục thông quan xuất khẩu, đầu tư vào hạ tầng cứng và mềm ở cảng biển để giảm thời gian thông quan; phổ biến rộng rãi để doanh nghiệp nắm rõ và hưởng lợi tối đa từ các hiệp định tự do thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết, kiến thức về chứng từ nguồn gốc xuất xứ (Certificate of origin)/.

